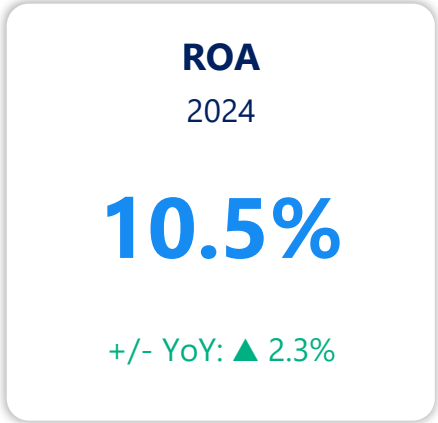
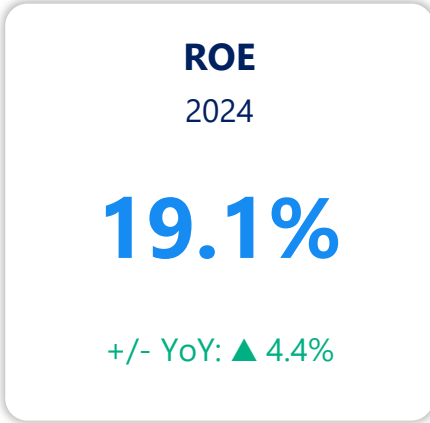
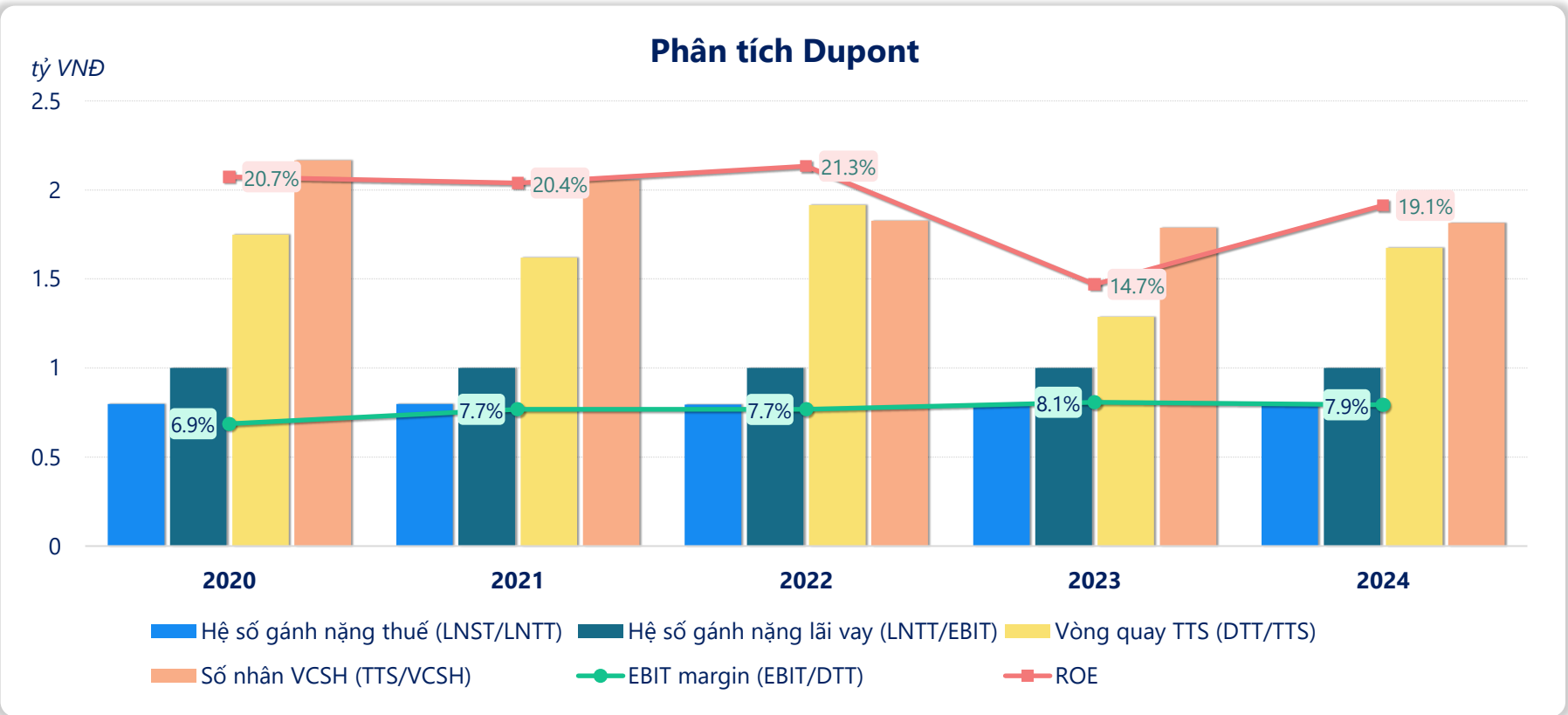
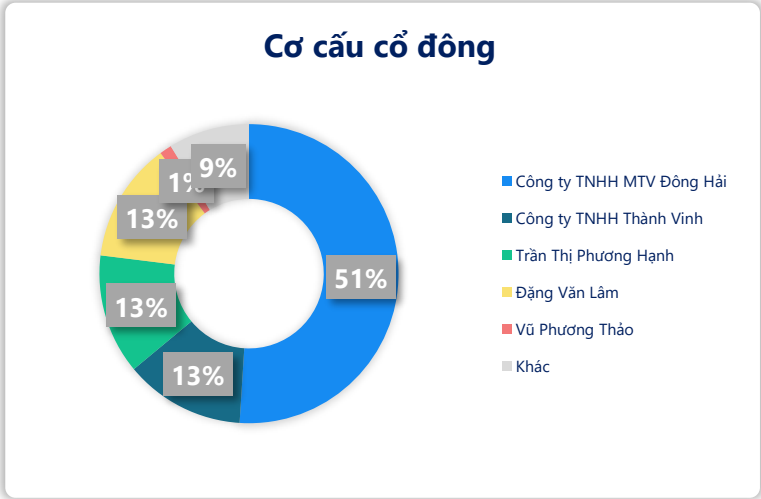


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

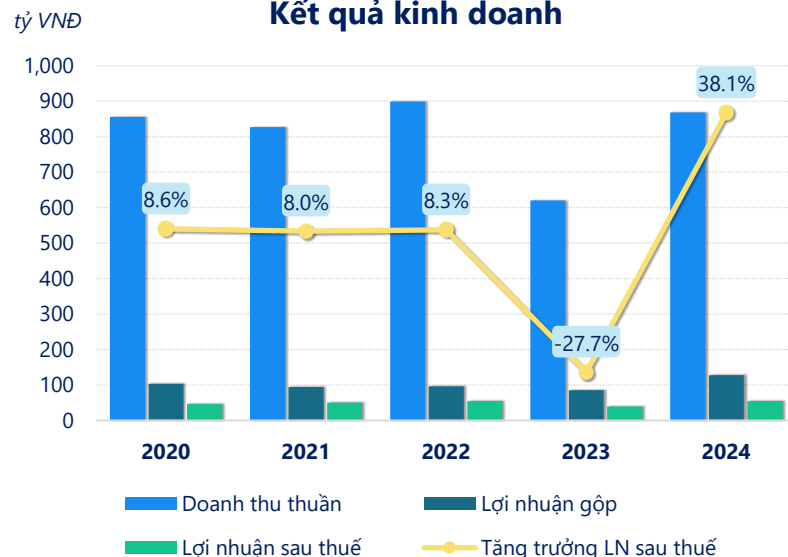
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,139 - 26,761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		339
Số lượng CPLH (CP)		15,411,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		165
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.39
EPS		3,549
P/E		6.2

	YTD	1T	3T	6T
DM7		15.1%	4.6%	-7.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dệt May 7 (UPCOM: DM7)

Kết quả kinh doanh

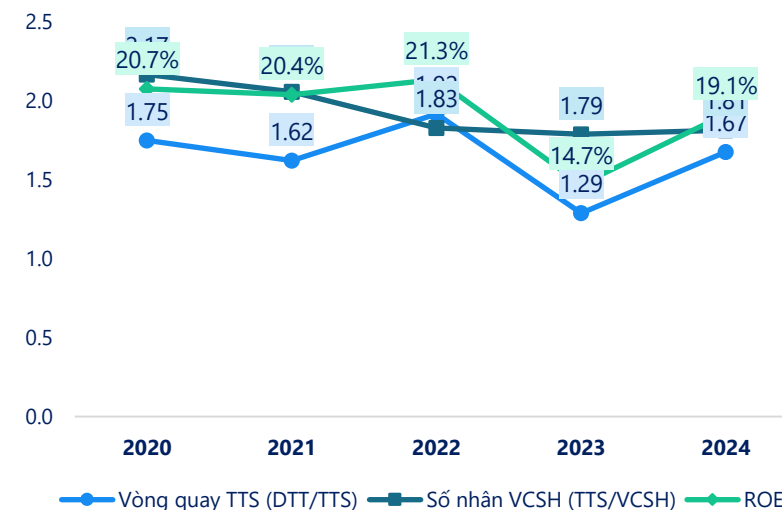


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.93%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

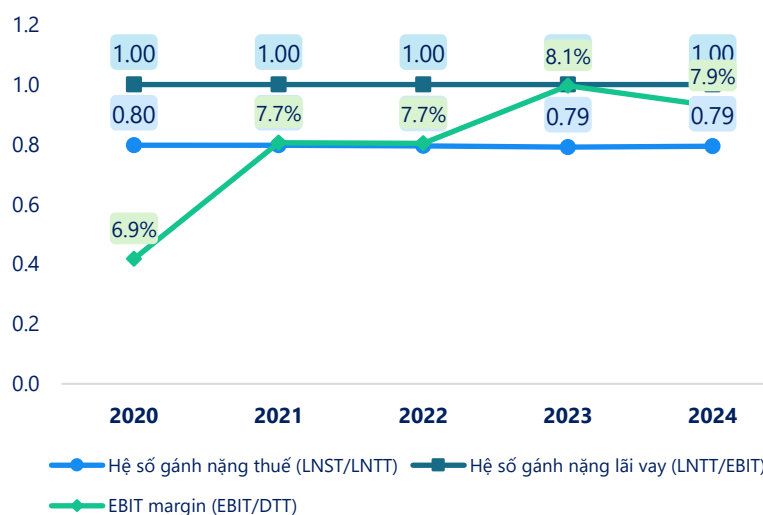
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DM7** ghi nhận doanh thu thuần **868.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **54.69** tỷ đồng, lần lượt **tăng 40.0%** và **tăng 38.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

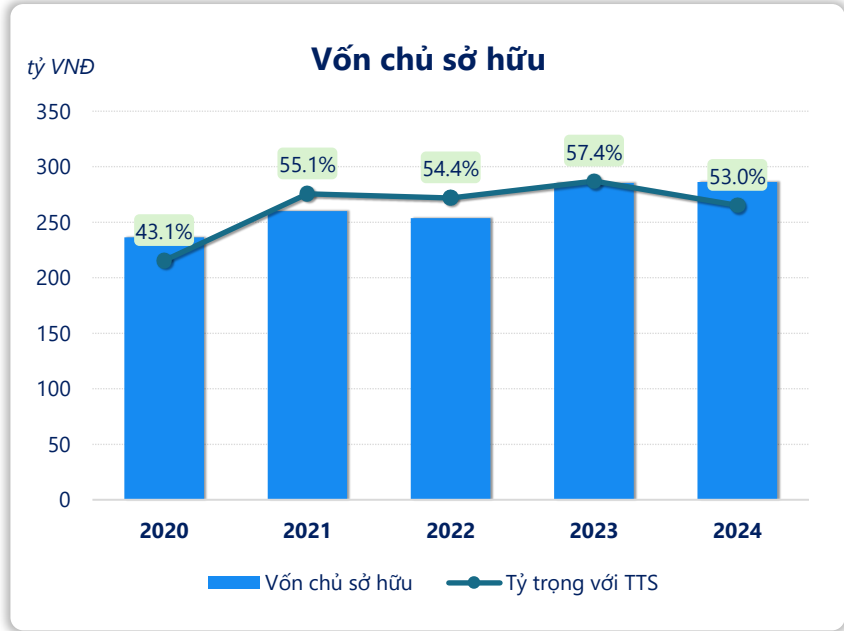
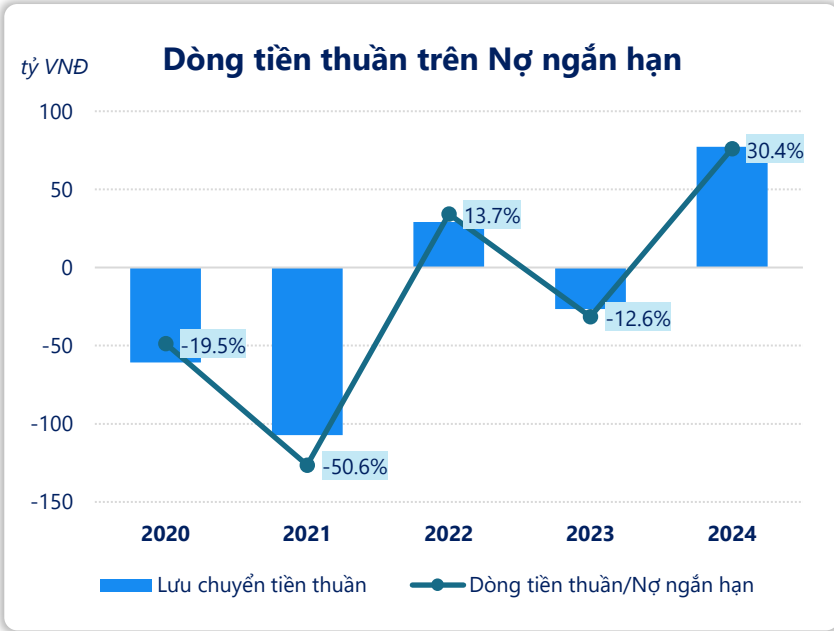
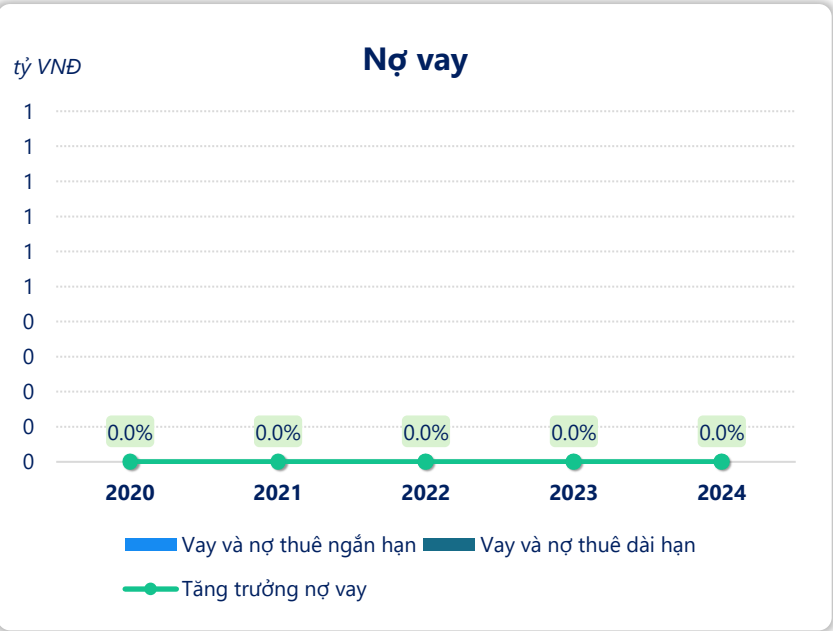
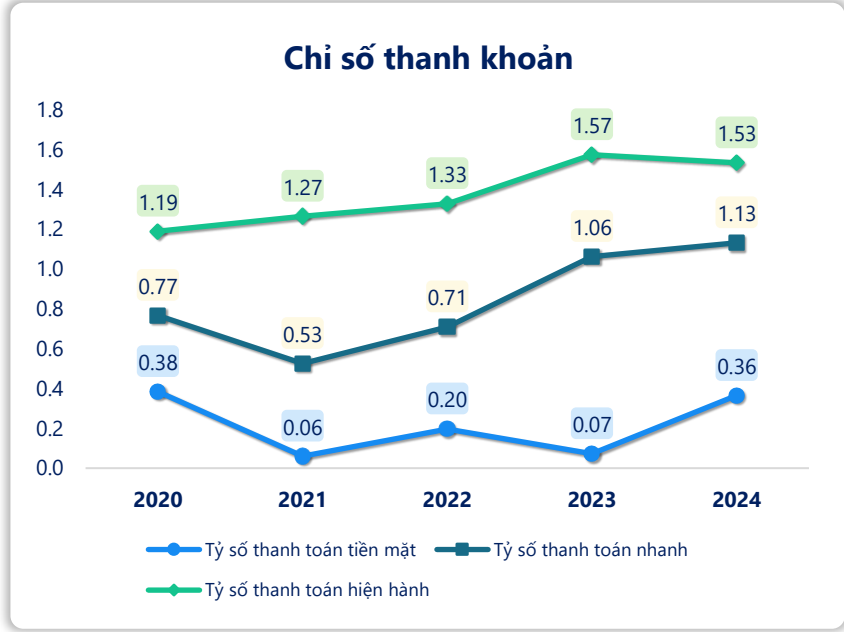
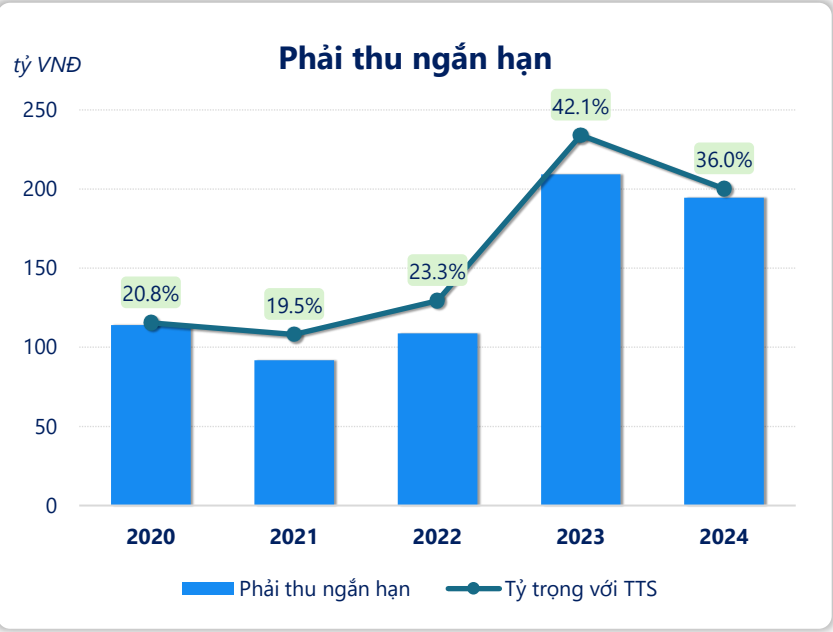
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.67**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	540	497	8.7%
Tài sản ngắn hạn	389	333	16.8%
Tiền và tương đương tiền	92.5	15.3	505%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	195	209	-7.1%
Hàng tồn kho	102	108	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.35	-41.5%
Tài sản dài hạn	151	164	-7.8%
Phải thu dài hạn	5.40	5.40	0.0%
Tài sản cố định	137	141	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.40	17.0	-50.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	212	19.9%
Nợ ngắn hạn	254	212	19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	78.7	109	-27.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	286	285	0.4%
Vốn chủ sở hữu	286	285	0.4%
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	855	827	899	620	868
Giá vốn hàng bán	752	732	802	535	740
Lợi nhuận gộp	104	94.5	96.5	85.0	128
Doanh thu HĐTC	5.56	2.08	0.56	0.69	1.11
Chi phí TC	0.00	0.01	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.6	11.6	-13.5	3.48	9.42
Chi phí QLDN	24.7	23.8	42.9	33.4	43.8
LN thuần từ HĐKD	56.8	61.1	67.6	48.8	76.0
Lợi nhuận khác	1.94	2.37	1.36	1.30	-7.10
LN trước thuế	58.8	63.5	69.0	50.1	68.9
Lợi nhuận sau thuế	46.8	50.6	54.8	39.6	54.7
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	50.6	54.8	39.6	54.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	-15.0	65.3	-6.83	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.6	-73.6	-1.03	1.41	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.9	-18.7	-35.2	-21.2	-28.8
Tiền đầu kỳ	181	120	12.8	41.9	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	-60.8	-107	29.1	-26.6	77.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	120	12.8	41.9	15.3	92.5